

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Quý 2 Năm 2018*

**TP.HCM, ngày 27 Tháng 07 Năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 2 Năm 2018*

**TP.HCM, ngày 27 Tháng 07 Năm 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>895.258.725.969</b>   | <b>807.298.974.303</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.01        | <b>24.482.812.276</b>    | <b>86.352.318.031</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 7.482.812.276            | 39.052.318.031           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 17.000.000.000           | 47.300.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | V.03        | <b>14.708.209.690</b>    | <b>29.200.848.579</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 951.748.890              | 951.748.890              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | (251.539.200)            | (251.539.200)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 14.008.000.000           | 28.500.638.889           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>702.206.714.342</b>   | <b>554.598.280.212</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.02        | 561.793.655.622          | 380.274.445.120          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 29.361.362.251           | 29.208.908.163           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 8.500.000.000            | 7.500.000.000            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.04        | 125.218.634.503          | 160.871.069.831          |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        | V.05        | (23.089.670.291)         | (23.678.875.159)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 422.732.257              | 422.732.257              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.06        | <b>131.951.033.312</b>   | <b>119.608.707.844</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 132.027.786.512          | 119.685.461.044          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (76.753.200)             | (76.753.200)             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21.909.956.349</b>    | <b>17.538.819.637</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.10        | 20.109.196.515           | 16.362.382.585           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 644.914.116              | 78.738.146               |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | V.12        | 1.155.845.718            | 1.097.698.906            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>255.236.602.044</b>   | <b>346.142.158.742</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>1.715.576.834</b>     | <b>1.360.000.000</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.04        | 1.715.576.834            | 1.360.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>56.340.523.476</b>    | <b>57.755.839.230</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.07        | 55.619.392.858           | 56.962.750.046           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 132.823.030.798          | 125.365.205.376          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (77.203.637.940)         | (68.402.455.330)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.08        | 721.130.618              | 793.089.184              |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 1.052.391.500            | 1.052.391.500            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (331.260.882)            | (259.302.316)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             |                          | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | V.09        | <b>2.334.433.815</b>     | <b>1.857.006.857</b>     |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                     | 241        |             |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 2.334.433.815            | 1.857.006.857            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | V.03        | <b>181.709.082.957</b>   | <b>272.421.379.275</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 158.268.894.346          | 253.596.379.275          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 18.825.000.000           | 18.825.000.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             |                          | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             | 4.615.188.611            |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>13.136.984.962</b>    | <b>12.747.933.380</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.10        | 13.136.984.962           | 12.747.933.380           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>1.150.495.328.013</b> | <b>1.153.441.133.045</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>713.539.819.617</b>   | <b>719.890.634.015</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>630.726.711.417</b>   | <b>641.792.847.455</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 265.779.587.373          | 261.728.645.272          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 12.990.098.704           | 14.776.948.315           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.12        | 30.037.840.156           | 36.378.193.907           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.399.287.147            | 7.476.255.546            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.13        | 5.241.029.621            | 5.365.993.101            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.14        | 121.583.428.754          | 147.811.978.099          |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 182.159.738.622          | 157.288.772.054          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 8.535.701.040            | 10.966.061.161           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>82.813.108.200</b>    | <b>78.097.786.560</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.14        | 78.313.108.200           | 73.597.786.560           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.15        | 4.500.000.000            | 4.500.000.000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>436.955.508.396</b>   | <b>433.550.499.030</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.16        | <b>436.955.508.396</b>   | <b>433.550.499.030</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 344.340.340.000          | 344.340.340.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 344.340.340.000          | 344.340.340.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 917.191.749              |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 584.650.517              | 584.650.517              |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          | 917.191.749              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 72.702.444.270           | 67.535.995.771           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 54.438.797.884           | 3.661.032.941            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.263.646.386           | 63.874.962.830           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 18.410.881.860           | 20.172.320.993           |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.150.495.328.013</b> | <b>1.153.441.133.045</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý 2.2018      | Quý 2.2017      | Lũy kế 2018     | Lũy kế 2017     |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 187.987.504.989 | 208.189.894.873 | 402.816.116.259 | 375.638.971.836 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 768.219.354     | 9.006.000       | 768.219.354     |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 187.219.285.635 | 208.180.888.873 | 402.047.896.905 | 375.638.971.836 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 148.114.497.258 | 173.954.129.732 | 333.582.445.967 | 310.281.829.654 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 39.104.788.377  | 34.226.759.141  | 68.465.450.938  | 65.357.142.182  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 8.021.895.608   | 71.842.305.448  | 8.789.253.986   | 75.606.843.380  |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 7.687.029.107   | 69.806.064.852  | 11.664.693.614  | 71.735.215.569  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 4.054.808.203   | 2.129.133.543   | 7.980.207.544   | 4.014.154.532   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -764.169.310    | 497.817.560     | (1.207.484.929) | 469.089.840     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.05       | 9.703.519.775   | 9.947.467.149   | 20.848.941.640  | 18.516.076.999  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.05       | 12.298.256.295  | 7.996.214.792   | 22.353.114.478  | 14.879.811.707  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 16.673.709.498  | 18.817.135.356  | 21.180.470.263  | 36.301.971.127  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.06       | 321.808.075     | 391.750.729     | 476.562.383     | 571.895.769     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.07       | 2.704.945       | 707.000         | 19.297.961      | 397.959.229     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 319.103.130     | 391.043.729     | 457.264.422     | 173.936.540     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 16.992.812.628  | 19.208.179.085  | 21.637.734.685  | 36.475.907.667  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.09       | 3.572.751.478   | 2.837.676.672   | 4.680.056.935   | 4.956.776.257   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    |             |                 | -               | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 13.420.061.150  | 16.370.502.413  | 16.957.677.750  | 31.519.131.410  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ      | 61    |             | 6.924.758.465   | 12.070.845.210  | 9.186.599.107   | 23.163.486.225  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 6.495.302.685   | 4.299.657.203   | 7.771.078.643   | 8.346.639.185   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.10       | 201             | 372             | 267             | 713             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.11       | 201             | 372             | 267             | 713             |

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2.2018               | Quý 2.2017              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 22.081.050.304           | 17.204.409.722          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                          | 02        |             | 8.833.739.175            | 3.826.032.641           |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             | (589.204.868)            | (785.185.295)           |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                        | -                       |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (8.019.887.874)          | (165.630.212)           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 7.980.207.544            | 1.885.020.989           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07        |             | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | 30.285.904.281           | 21.964.647.845          |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (61.972.688.620)         | (152.684.673.987)       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (12.342.325.468)         | (13.380.013.118)        |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (36.955.824.682)         | 63.194.565.086          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (4.135.865.512)          | 556.141.626             |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                        | 74.436.000.000          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        |             | (7.980.207.544)          | (2.045.619.315)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        |             | (7.565.203.861)          | (6.432.946.075)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16        |             | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (683.834.015)            | (120.400.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>(101.350.045.421)</b> | <b>(14.512.297.938)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                    |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (6.271.934.364)          | (4.893.554.090)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                           | 23        |             | 8.877.450.278            | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |             | (108.880.000.000)        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |             | 124.380.000.000          | (12.000.000.000)        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 3.504.057.184            | 1.494.357.932           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>21.609.573.098</b>    | <b>(15.399.196.158)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                    | 31        |             | -                        | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                             | 33        |             | 263.554.712.969          | 82.475.626.500          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                            | 34        |             | (238.683.746.401)        | (67.398.543.863)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                 | 35        |             | -                        | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (7.000.000.000)          | (5.897.749.434)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                               | <b>40</b> |             | <b>17.870.966.568</b>    | <b>9.179.333.203</b>    |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý 2.2018            | Quý 2.2017            |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50        |             | (61.869.505.755)      | (20.732.160.893)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |             | 86.352.318.031        | 42.778.072.651        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             |                       | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> |             | <b>24.482.812.276</b> | <b>22.045.911.758</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 13/04/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018: 344.340.340.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty mẹ và các Công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

|                                                 |   |         |
|-------------------------------------------------|---|---------|
| Tổng số các Công ty con:                        | 2 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất:       | 2 | Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | - | Công ty |

##### a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

| Tên Công ty                                              | Địa chỉ                                                | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang   | 51,00%          | 51,00%        |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi               | 89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM | 70,00%          | 70,00%        |

*b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

| <i>Tên Công ty</i>                | <i>Địa chỉ</i>                                                                    | <i>Tỷ lệ kiểm soát</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)  | Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM         | 30,00%                 | 30,00%               |
| Công ty CP Tracodi Invest         | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM                          | 44,00%                 | 44,00%               |
| Công ty CP BCG Land               | L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM | 36,70%                 | 36,70%               |
| Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe | Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện EaKar, Đắk Lắk                              | 35,00%                 | 35,00%               |

*c. Danh sách Chi nhánh*

| <i>Tên</i>                                                            | <i>Địa chỉ</i>                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng | 24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng |

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác**: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán si theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                         | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20                         |
| - Phương tiện vận tải   | 05 - 10                         |
| - Máy móc thiết bị      | 05 - 10                         |
| - Thiết bị văn phòng    | 03 - 05                         |
| - Tài sản cố định khác  | 03 - 06                         |
| - Phần mềm máy tính     | 03 - 05                         |

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**20. Công cụ tài chính**

**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### **b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

### **a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

**b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

**c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con**

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**e. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                       | 363.611.873           | 2.438.073.406         |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 7.119.200.403         | 36.614.244.625        |
| Tiền gửi VND                     | 6.883.721.685         | 36.376.968.087        |
| Tiền gửi ngoại tệ                | 235.478.718           | 237.276.538           |
| - Tiền đang chuyển               |                       |                       |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 17.000.000.000        | 47.300.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>24.482.812.276</b> | <b>86.352.318.031</b> |

#### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|                                                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                   | <b>561.793.655.622</b> | <b>380.274.445.120</b> |
| - Công ty TNHH Thăng Phương                              | 34.714.414.754         | 34.714.414.754         |
| - Công ty CP Green Solution                              | 44.873.347.778         | 47.214.917.778         |
| - Tổng Công ty Giấy Việt Nam                             | 10.451.263.522         | 10.451.263.522         |
| - Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Bằng Dương | 18.526.345.611         |                        |
| - Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh                      | 31.222.586.265         | 72.563.482.944         |
| - Công ty Cổ phần HCM Lott 68                            | 6.394.654.319          | 15.606.513.819         |
| - Trần Thị Tường Vân                                     | 78.620.000.000         |                        |
| - Phạm Thị Ngọc Thanh                                    | 7.280.000.000          |                        |
| - Công ty CP HIBISCUS                                    | 18.829.480.000         |                        |
| - CT CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios                         | 117.042.746.682        | 40.324.242.859         |
| - Chu Việt Hưng                                          |                        | 806.540.535            |
| - Nguyễn Như Hường                                       | 1.517.784.725          | 4.717.784.725          |
| - Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến                        | 7.932.732.500          | 7.932.732.500          |
| - Công ty TNHH Fujisan                                   | 64.642.080.000         | 80.242.080.000         |
| - Công ty CP MGM HANBIT                                  | 31.530.000.000         |                        |
| - Công ty CP Nguyễn Hoàng                                | 7.701.547.348          |                        |
| - Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy                            | 5.741.860.520          | 1.931.529.600          |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý 2 Năm 2018*

|                                                        | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)</b>     |                   |                   |
| + Công ty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng             | 1.787.142.460     | 1.480.437.925     |
| + Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam                         | 3.508.994.080     | 6.751.737.630     |
| + Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh                | 3.722.084.630     | 6.086.650.500     |
| + Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM                   | 2.935.641.790     | 2.935.641.790     |
| + Công ty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy               | 435.437.300       | 1.235.437.300     |
| + Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang             | 3.461.297.798     | 2.099.832.136     |
| + Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc              | 2.201.645.520     | 1.390.271.300     |
| + Công ty CP Đầu tư PACIFIC                            | 1.882.693.538     | 1.882.693.538     |
| + Cty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong                    | 4.099.400.690     | 806.428.920       |
| + Cty CP DV Chi Thủy                                   |                   |                   |
| - Công nợ khác                                         | 50.738.473.792    | 39.099.811.045    |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>                  | -                 |                   |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> |                   |                   |
| - Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh                    | 31.222.586.265    | 72.563.482.944    |
| - Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe                    | 65.100.000        | 65.100.000        |
| - Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort              | 173.946.378       | 273.946.378       |

**3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                     | <i>Số cuối kỳ</i>     |                       |                      | <i>Số đầu năm</i>     |                       |                      |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                     | <i>Giá trị gốc</i>    | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i>      | <i>Giá trị gốc</i>    | <i>Giá trị hợp lý</i> | <i>Dự phòng</i>      |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>                    | <b>951.748.890</b>    | <b>700.209.690</b>    | <b>(251.539.200)</b> | <b>951.748.890</b>    | <b>700.209.690</b>    | <b>(251.539.200)</b> |
| + Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí                       | 853.200               | 853.200               |                      | 853.200               | 853.200               |                      |
| + Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa                      | 53.000.000            | 53.000.000            |                      | 53.000.000            | 53.000.000            |                      |
| + Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA                   | 445.939.200           | 194.400.000           | (251.539.200)        | 445.939.200           | 194.400.000           | (251.539.200)        |
| + Công ty CP Cơ khí An Giang                        | 451.655.840           | 451.655.840           |                      | 451.655.840           | 451.655.840           |                      |
| + Công ty CP Viễn Liên                              | 257.400               | 257.400               |                      | 257.400               | 257.400               |                      |
| + Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ                | 43.250                | 43.250                |                      | 43.250                | 43.250                |                      |
| + Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh                      |                       | -                     |                      |                       | -                     |                      |
| + Công ty CP XNK Café Đà Lạt                        |                       | -                     |                      |                       | -                     |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>951.748.890</b>    | <b>700.209.690</b>    | <b>(251.539.200)</b> | <b>951.748.890</b>    | <b>700.209.690</b>    | <b>(251.539.200)</b> |
|                                                     |                       |                       |                      |                       |                       |                      |
|                                                     | <i>Số cuối kỳ</i>     |                       |                      | <i>Số đầu năm</i>     |                       |                      |
|                                                     | <i>Giá trị gốc</i>    | <i>Giá trị ghi sổ</i> |                      | <i>Giá trị gốc</i>    | <i>Giá trị ghi sổ</i> |                      |
| <b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                       |                       |                      |                       |                       |                      |
| <b>b.1 Ngắn hạn</b>                                 | <b>14.008.000.000</b> | <b>14.008.000.000</b> |                      | <b>28.500.638.889</b> | <b>28.500.638.889</b> |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu | 14.008.000.000        | 14.008.000.000        |                      | 28.500.638.889        | 28.500.638.889        |                      |
| <b>b.2 Dài hạn</b>                                  | <b>4.615.188.611</b>  | <b>4.615.188.611</b>  |                      |                       |                       |                      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                |                       |                       |                      |                       |                       |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>18.623.188.611</b> | <b>18.623.188.611</b> |                      | <b>28.500.638.889</b> | <b>28.500.638.889</b> |                      |
| <u>Ghi chú:</u>                                     |                       |                       |                      |                       |                       |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                  | Số cuối kỳ             |                        |          | Số đầu năm             |                        |          |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                                  | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
| <b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>154.587.478.875</b> | <b>158.268.894.346</b> | <b>-</b> | <b>248.707.478.875</b> | <b>253.596.379.275</b> | <b>-</b> |
| + Công ty CP Tracodi Invest                      | 8.800.000.000          | 8.532.723.382          | -        | 8.800.000.000          | 8.532.723.382          | -        |
| + Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi               | 34.256.228.875         | 38.151.321.565         | -        | 34.256.228.875         | 39.164.670.719         | -        |
| + Công ty CP Dịch Vụ Tracodi (1)                 | -                      | 2.439.131              | -        | 203.000.000.000        | 203.002.439.131        | -        |
| + Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe              | 2.651.250.000          | 2.702.410.268          | -        | 2.651.250.000          | 2.896.546.043          | -        |
| + Công ty CP BCG Land (2)                        | 108.880.000.000        | 108.880.000.000        | -        |                        |                        | -        |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

|                                     | Số cuối kỳ             |                        |          | Số đầu năm             |                        |          |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                                     | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá trị gốc            | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
| <b>- Đầu tư vào các đơn vị khác</b> | <b>18.825.000.000</b>  | <b>18.825.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>18.825.000.000</b>  | <b>18.825.000.000</b>  | <b>-</b> |
| + Công ty CP Tracodi Sông Đà        | 300.000.000            | 300.000.000            | -        | 300.000.000            | 300.000.000            | -        |
| + Công ty CP Khai Thác KS Bắc Hà    | 9.525.000.000          | 9.525.000.000          | -        | 9.525.000.000          | 9.525.000.000          | -        |
| + Công ty TNHH Thăng Phương         | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -        | 9.000.000.000          | 9.000.000.000          | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>173.412.478.875</b> | <b>177.093.894.346</b> | <b>-</b> | <b>267.532.478.875</b> | <b>272.421.379.275</b> | <b>-</b> |

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 05/03/2018 Vv Thông qua thoái toàn bộ vốn của Công ty Tracodi tại Công ty CP Dịch vụ Tracodi .

(2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc Tham gia góp vốn Thành lập Công ty CP BCG Land.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                        | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>       | <b>125.218.634.503</b> | <b>(4.885.924.318)</b> | <b>160.871.069.831</b> | <b>(4.885.924.318)</b> |
| - Tạm ứng                              | 11.518.224.770         | (3.085.924.318)        | 16.724.544.782         | (3.085.924.318)        |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 1.838.587.002          | (1.800.000.000)        | 1.814.603.942          | (1.800.000.000)        |
| + Công ty Cổ phần Ngọc Sương           | 1.800.000.000          | (1.800.000.000)        | 1.800.000.000          | (1.800.000.000)        |
| + Ký quỹ khác                          | 38.587.002             |                        | 14.603.942             |                        |
| - Phải thu khác                        | 111.861.822.731        |                        | 142.331.921.107        |                        |
| + Tổng Công ty Giấy Việt Nam           | 230.155.452            |                        | 230.155.452            |                        |
| + Công ty Cổ Phần Bamboo Capital       | -                      |                        | 43.093.000.000         |                        |
| Dương                                  | 28.242.640.585         |                        | 28.242.640.585         |                        |
| + Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy          | 35.471.000.000         |                        | 39.200.000.000         |                        |
| + Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng         | 19.846.355.352         |                        | 22.646.355.352         |                        |
| + Công ty Cổ Phần Thành Phúc           | 515.000.000            |                        | 150.000.000            |                        |
| + CT CP Đầu Tư và DV Helios            | 455.000.000            |                        | 3.205.000.000          |                        |
| + Trần Thị Kiều Tiên                   | -                      |                        | 4.000.000.000          |                        |
| + Trần Thị Tường Vân                   | 7.200.000.000          |                        |                        |                        |
| + Cty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort  | 1.655.000.000          |                        |                        |                        |
| + Công ty Cổ phần HCM Lott 68          | 17.000.000.000         |                        |                        |                        |
| + Đối tượng khác                       | 1.246.671.342          |                        | 1.564.769.718          |                        |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>        | <b>1.715.576.834</b>   | <b>-</b>               | <b>1.360.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ                      | 1.715.576.834          |                        | 1.360.000.000          |                        |
| + Ký quỹ kinh doanh du lịch            | 280.370.000            |                        | 250.000.000            |                        |
| + Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động | 1.000.000.000          |                        | 1.000.000.000          |                        |
| + Công ty TNHH ĐT - XD - TM Băng Dương | 325.206.834            |                        |                        |                        |
| + Ký quỹ thuê Văn phòng                | 110.000.000            |                        | 110.000.000            |                        |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>126.934.211.337</b> | <b>(4.885.924.318)</b> | <b>162.231.069.831</b> | <b>(4.885.924.318)</b> |

**5. NỢ XẤU**

|                                                                                                               | Số cuối năm           |                           | Số đầu năm            |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc               | Giá trị đã trích dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 25.575.087.300        | (23.089.670.291)          | 26.420.128.589        | (23.678.875.159)          |
| + Phải thu khách hàng                                                                                         | 19.164.889.233        | (17.415.315.622)          | 20.009.930.522        | (18.004.520.490)          |
| + Tạm ứng                                                                                                     | 3.085.924.318         | (3.085.924.318)           | 3.085.924.318         | (3.085.924.318)           |
| + Ký quỹ                                                                                                      | 1.800.000.000         | (1.800.000.000)           | 1.800.000.000         | (1.800.000.000)           |
| + Trả trước người bán                                                                                         | 1.524.273.749         | (788.430.351)             | 1.524.273.749         | (788.430.351)             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>25.575.087.300</b> | <b>(23.089.670.291)</b>   | <b>26.420.128.589</b> | <b>(23.678.875.159)</b>   |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | Số cuối năm            |                     | Số đầu năm             |                     |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng            | Giá gốc                | Dự phòng            |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 20.458.996.452         | (76.753.200)        | 23.200.362.308         | (76.753.200)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 130.810.567            |                     | 149.141.861            |                     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.748.367.556          |                     | 2.413.282.455          |                     |
| - Thành phẩm                          | 30.192.388.856         |                     | 12.583.723.944         |                     |
| - Hàng hóa                            | 79.497.223.081         |                     | 81.338.950.476         |                     |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>  | <b>132.027.786.512</b> | <b>(76.753.200)</b> | <b>119.685.461.044</b> | <b>(76.753.200)</b> |

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Đơn vị tính: VND                              |                          |                     |                        |                       |              |                 |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng       |
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ (01/01/2018)                  | 10.763.583.451           | 96.597.507.018      | 17.334.799.826         | 561.679.367           | 107.635.714  | 125.365.205.376 |
| 2. Số tăng trong năm                          | 380.735.135              | 1.683.007.922       | 5.302.122.365          | 91.960.000            |              | 7.457.825.422   |
| - Mua trong năm                               |                          | 313.000.000         | 5.302.122.365          | 91.960.000            |              | 5.707.082.365   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                      | 380.735.135              | 1.370.007.922       |                        |                       |              | 1.750.743.057   |
| - Tăng khác                                   |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 3. Số giảm trong năm                          |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Giảm khác                                   |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 11.144.318.586           | 98.280.514.940      | 22.636.922.191         | 653.639.367           | 107.635.714  | 132.823.030.798 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Số dư đầu năm (01/01/2018)                 | 6.607.634.807            | 51.463.785.196      | 9.699.443.660          | 533.654.315           | 97.937.352   | 68.402.455.330  |
| 2. Số tăng trong năm                          | 576.804.778              | 7.120.320.738       | 1.078.677.330          | 25.379.764            |              | 8.801.182.610   |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 576.804.778              | 7.120.320.738       | 1.078.677.330          | 25.379.764            |              | 8.801.182.610   |
| - Tăng khác                                   |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 3. Giảm trong năm                             |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| - Giảm khác                                   |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 7.184.439.585            | 58.584.105.934      | 10.778.120.990         | 559.034.079           | 97.937.352   | 77.203.637.940  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |              |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm (01/01/2018)              | 4.155.948.644            | 45.133.721.822      | 7.635.356.166          | 28.025.052            | 9.698.362    | 56.962.750.046  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | 3.959.879.001            | 39.696.409.006      | 11.858.801.201         | 94.605.288            | 9.698.362    | 55.619.392.858  |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.383.175.445 VND.  
35.166.915.532 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng     |
|----------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                              |                                  |                      |              |               |
| 1. Số dư đầu năm (01/01/2018)                | 112.000.000                  | 401.520.000                      | 538.871.500          | -            | 1.052.391.500 |
| 2. Số tăng trong năm                         | -                            | -                                | -                    | -            |               |
| - Mua trong năm                              |                              |                                  |                      |              |               |
| - Tăng khác                                  |                              |                                  |                      |              |               |
| 3. Số giảm trong năm                         |                              |                                  |                      |              |               |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 112.000.000                  | 401.520.000                      | 538.871.500          |              | 1.052.391.500 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                              |                                  |                      |              |               |
| 1. Số dư đầu năm (01/01/2018)                |                              | 3.068.943                        | 256.233.373          |              | 259.302.316   |
| 2. Số tăng trong năm                         |                              | 6.083.738                        | 65.874.828           |              | 71.958.566    |
| - Khấu hao tăng trong năm                    | -                            | 6.083.738                        | 65.874.828           | -            | 71.958.566    |
| 3. Giảm trong năm                            |                              |                                  |                      |              |               |
| 4. Số dư cuối kỳ                             |                              | 9.152.681                        | 322.108.201          |              | 331.260.882   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                              |                                  |                      |              |               |
| 1. Tại ngày đầu năm (01/01/2018)             | 112.000.000                  | 398.451.057                      | 282.638.127          |              | 793.089.184   |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                          | 112.000.000                  | 392.367.319                      | 216.763.299          |              | 721.130.618   |

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi  
- Khác

**Tổng cộng**

| <i>Số cuối kỳ</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |
|----------------------|----------------------|
| 434.884.500          | 434.884.500          |
| 1.899.549.315        | 1.422.122.357        |
| <b>2.334.433.815</b> | <b>1.857.006.857</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                | <i>Số cuối kỳ</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                             | <b>20.109.196.515</b> | <b>16.362.382.585</b> |
| - Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ        |                       |                       |
| - Chi phí CCDC xuất dùng                       | 188.739.629           | 160.932.158           |
| - Chi phí đi vay                               |                       |                       |
| - Chi phí khác                                 | 19.920.456.886        | 16.201.450.427        |
| <b>b. Dài hạn</b>                              | <b>13.136.984.962</b> | <b>12.747.933.380</b> |
| - Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch          |                       |                       |
| - Lợi thế thương mại                           |                       | 137.160.997           |
| - Sửa chữa văn phòng 89 CMT8                   | 133.099.484           | 315.041.338           |
| - Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu | 400.930.260           | 586.102.352           |
| - Chi nhánh Hà nội                             |                       |                       |
| - CCDC Văn phòng Công ty                       |                       | 99.869.051            |
| - Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco  | 1.507.859.216         | 1.197.502.243         |
| - Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco  | 4.878.889.512         | 4.354.575.928         |
| - Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco    | 1.899.135.414         | 2.528.841.411         |
| - Dịch vụ mua ngoài - Antraco                  | 4.317.071.076         | 3.528.840.060         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>33.246.181.477</b> | <b>29.110.315.965</b> |

**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                        | <i>Số cuối kỳ</i>      |                              | <i>Số đầu năm</i>      |                              |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                        | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>265.779.587.373</b> | <b>265.779.587.373</b>       | <b>261.728.645.272</b> | <b>261.728.645.272</b>       |
| - Công ty CP ĐT & XL Chương Dương                      | 2.198.969.531          | 2.198.969.531                | 2.198.969.531          | 2.198.969.531                |
| - Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh                         | 17.398.778.204         | 17.398.778.204               | 94.966.143.460         | 94.966.143.460               |
| - Công ty TNHH Đông Phong                              | 7.130.897.700          | 7.130.897.700                | 7.130.897.700          | 7.130.897.700                |
| - Công ty TNHH Thành An                                | 23.635.647.869         | 23.635.647.869               | 37.206.523.403         | 37.206.523.403               |
| - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong | 12.388.943.329         | 12.388.943.329               | 4.327.439.647          | 4.327.439.647                |
| - Công ty TNHH XD TM Lê Huỳnh                          | 7.654.526.600          | 7.654.526.600                | 8.154.526.600          | 8.154.526.600                |
| - Công ty TNHH Fujisan                                 | 9.172.385.700          | 9.172.385.700                | 9.172.385.700          | 9.172.385.700                |
| - Công ty Cổ phần HCM Lott 68                          | 34.104.532.000         | 34.104.532.000               | 23.508.409.108         | 23.508.409.108               |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea                   | 6.547.651.122          | 6.547.651.122                | 5.971.153.023          | 5.971.153.023                |
| - Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG       | 1.966.664.500          | 1.966.664.500                | 2.544.111.550          | 2.544.111.550                |
| - Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát                   | 6.316.292.030          | 6.316.292.030                | 6.316.292.030          | 6.316.292.030                |
| - CT CP Đầu Tư và DV Helios                            | 25.537.087.800         | 25.537.087.800               | 3.838.831.097          | 3.838.831.097                |
| - Công ty TNHH MTV Tân Trâm                            | 5.366.140.470          | 5.366.140.470                | 5.366.140.470          | 5.366.140.470                |
| - Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe                    | 10.059.753.000         | 10.059.753.000               |                        |                              |
| - Công ty Cổ phần ô tô 1-5                             | 31.757.405.401         | 31.757.405.401               |                        |                              |
| - Công ty TNHH Hương Phát                              | 2.523.018.813          | 2.523.018.813                | 2.728.172.087          | 2.728.172.087                |
| - Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo                           | 2.208.465.000          | 2.208.465.000                | 1.616.762.540          | 1.616.762.540                |
| - DNTN Nguyễn Thông-Tri Tôn                            | -                      | -                            | 1.871.672.841          | 1.871.672.841                |
| - Huỳnh Phúc Lộc                                       | 2.733.018.000          | 2.733.018.000                | 2.752.566.000          | 2.752.566.000                |

|                             |               |               |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Công ty CP TMDV Phi Châu  | 8.766.381.435 | 8.766.381.435 | 9.332.163.705 | 9.332.163.705 |
| - Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng | 1.227.230.500 | 1.227.230.500 | 1.007.133.000 | 1.007.133.000 |
| - Từ Kim Huyền              | 3.643.344.800 | 3.643.344.800 | 2.103.989.950 | 2.103.989.950 |

|                                        | <i>Số cuối kỳ</i>      |                              | <i>Số đầu năm</i>      |                              |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                        | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>         | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Ngắn hạn (tiếp theo)</b>         |                        |                              |                        |                              |
| - Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh | 1.144.162.498          | 1.144.162.498                | 1.918.892.910          | 1.918.892.910                |
| - Công ty TNHH MTV Hai Hai Dững        | 671.940.871            | 671.940.871                  | 1.103.102.737          | 1.103.102.737                |
| - DNTN Thanh Nguyễn                    | 105.875.000            | 105.875.000                  | 2.038.863.750          | 2.038.863.750                |
| - Đối tượng khác                       | 41.520.475.200         | 41.520.475.200               | 24.553.502.433         | 24.553.502.433               |
| <b>b. Dài hạn</b>                      |                        |                              |                        |                              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>265.779.587.373</b> | <b>265.779.587.373</b>       | <b>261.728.645.272</b> | <b>261.728.645.272</b>       |

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**d. Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                |                |                |                |                |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh | 17.398.778.204 | 17.398.778.204 | 94.966.143.460 | 94.966.143.460 |
| - Công ty Cổ phần ô tô 1-5     | 31.757.405.401 | 31.757.405.401 |                |                |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|                                        | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Phải nộp trong kỳ</i> | <i>Đã nộp trong kỳ</i> | <i>Số cuối kỳ</i>     |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                     | <b>36.378.193.907</b> | <b>26.708.118.328</b>    | <b>33.048.472.079</b>  | <b>30.037.840.156</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 6.510.180.043         | 7.107.089.812            | 9.139.764.663          | 4.477.505.192         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               |                       |                          |                        |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 16.139.856.140        | 4.680.056.935            | 7.565.203.861          | 13.254.709.214        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.001.226.416         |                          | 1.001.226.416          |                       |
| Thuế tài nguyên                        | 8.919.018.361         | 11.317.734.431           | 11.718.682.014         | 8.518.070.778         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.807.912.947         | 3.603.237.150            | 3.623.595.125          | 3.787.554.972         |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

|                       | <i>Số đầu năm</i>    | <i>Phát sinh giảm</i> | <i>Phát sinh tăng</i> | <i>Số cuối kỳ</i>    |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>b. Phải thu</b>    | <b>1.097.698.906</b> | <b>(10.684.048)</b>   | <b>47.462.764</b>     | <b>1.155.845.718</b> |
| Thuế giá trị gia tăng | 26.848.520           |                       |                       | 26.848.520           |
| Thuế thu nhập cá nhân | 23.008.649           | (10.684.048)          | 47.462.764            | 81.155.461           |
| Thuế khác             | 1.047.841.737        |                       |                       | 1.047.841.737        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                               | <i>Số cuối kỳ</i>    | <i>Số đầu năm</i>    |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>5.241.029.621</b> | <b>5.365.993.101</b> |
| - Lãi vay, trái phiếu                         |                      |                      |
| - Tạm trích chi phí giá vốn CT XD, thành phẩm | 3.419.954.611        | 3.069.656.185        |
| - Trích trước phải trả Công trình Núi Sam     | 1.775.130.790        | 1.775.130.790        |
| - Chi phí phải trả khác                       | 45.944.220           | 521.206.126          |
| <b>b. Dài hạn</b>                             |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.241.029.621</b> | <b>5.365.993.101</b> |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                          | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                       | <b>121.583.428.754</b> | <b>147.811.978.099</b> |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                                                 | 477.092.651            | 456.119.973            |
| - Kinh phí công đoàn                                                     | 68.613.299             | 113.480.418            |
| - BHXH, BHYT, BHTN                                                       | 102.919.963            | 41.176.138             |
| - Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn                                           |                        |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                      | 120.934.802.841        | 147.201.201.570        |
| + Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam | 12.270.680.237         | 12.270.680.237         |
| + Tổng Công ty đầu tư và KD vốn NN- SCIC                                 | 3.213.038.810          | 3.213.038.810          |
| + Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng                                               | 7.942.547.376          | 7.942.547.376          |
| + Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh                                      |                        |                        |
| + Công ty CP DV Helios                                                   | 4.668.166.666          | 4.668.166.666          |
| + Công ty Cổ phần Việt Golden Farm                                       | 11.479.380.095         | 8.048.004.075          |
| + Công ty CP Thành Phúc                                                  | 14.194.327.778         | 14.194.327.778         |
| + Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh                      | 36.409.638.889         | 36.409.638.889         |
| + Đỗ Phương Mai                                                          |                        | 19.198.000.000         |
| + Phạm Thị Ngọc Thanh                                                    |                        | 6.000.000.000          |
| + Hồ Thị Thùy Dung                                                       |                        | 3.300.000.000          |
| + Nguyễn Thanh Hiền                                                      |                        | 5.000.000.000          |
| + Hoàng Thị Ánh Tuyết                                                    | 4.595.000.000          |                        |
| + Đối tượng khác                                                         | 2.140.395.262          | 4.012.730.516          |
| + Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang                     | 24.021.627.728         | 22.944.067.223         |

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

|                                        | <i>Số cuối kỳ</i>     | <i>Số đầu năm</i>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b. Dài hạn</b>                      | <b>78.313.108.200</b> | <b>73.597.786.560</b> |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản  | 1.250.000.000         | 2.683.286.560         |
| - Nhận ký cược ký quỹ dài hạn          | 7.754.108.200         | 1.250.000.000         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 69.309.000.000        | 69.664.500.000        |
| + Công ty Cổ Phần Bamboo Capital (1)   | 15.144.500.000        | 15.500.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2) | 54.164.500.000        | 54.164.500.000        |

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

Ghi chú:

(1) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/05/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, BCG và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho BCG.

(2) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, và phụ lục Hợp đồng số PL01/2017/HTKD-VGF-TCD ngày 07/04/2017, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm (VGF). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, VGF và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho VGF.

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                                                                       |     | Số cuối kỳ             |                        | Phát sinh              |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       |     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                                |     | <b>182.159.738.622</b> | <b>182.159.738.622</b> | <b>263.554.712.969</b> | <b>238.683.746.401</b> | <b>157.288.772.054</b> | <b>157.288.772.054</b> |
| - Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu                                                    | (1) | 69.159.738.622         | 69.159.738.622         | 41.554.712.969         | 62.276.146.401         | 89.881.172.054         | 89.881.172.054         |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành                                            | (2) |                        | -                      | 25.000.000.000         | 64.200.000.000         | 39.200.000.000         | 39.200.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM                                    | (3) | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         |                        |                        |                        |
| - Hoàng Ánh Tuyết                                                                     |     |                        | -                      |                        | 10.207.600.000         | 10.207.600.000         | 10.207.600.000         |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á                                                                | (4) | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |                        |                        |                        |
| - Bà Trương Hoàng Mạnh Thảo                                                           | (5) | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 101.000.000.000        | 96.000.000.000         |                        |                        |
| - Bà Lê Thị Thanh Trà                                                                 | (6) | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |                        |                        |                        |
| - Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang              | (7) | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |                        | 1.000.000.000          | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| - Vay ngắn hạn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn            | (8) | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 9.000.000.000          | 4.000.000.000          | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| - Vay dài hạn đến hạn trả: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn | (9) |                        | -                      |                        | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                                 |     | <b>4.500.000.000</b>   | <b>4.500.000.000</b>   |                        |                        | <b>4.500.000.000</b>   | <b>4.500.000.000</b>   |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn                     | (9) | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |                        |                        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| - NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang                                       | (7) | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |                        |                        | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                           |     | <b>186.659.738.622</b> | <b>186.659.738.622</b> | <b>263.554.712.969</b> | <b>238.683.746.401</b> | <b>161.788.772.054</b> | <b>161.788.772.054</b> |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2017, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.
- (2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 23/2017/HĐTD/TTKHDNLMN01 ngày 19/12/2017 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành. Số tiền vay là 39,2 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2017 đến ngày 18/02/2018. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh theo hợp đồng số 23/2017/HTKD/CTC-TCĐ ngày 27/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị Hợp đồng tiền gửi số 95-12.17/HĐTG/TPB-CIBSOU ngày 18/12/2017 mở tại Tiên Phong Bank (xem mục V.1 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (3) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0006/1582/N-CTĐ ngày 09/01/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM. Số tiền vay là 17 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 11/01/2018 đến ngày 12/07/2018. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh theo hợp đồng số 23/2017/HTKD/CTC-TCĐ ngày 27/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị Hợp đồng tiền gửi số : 01/2018/PGVHVT - TCKT ngày 04/01/2018 mở tại Vietcombank CN TP.HCM.
- (4) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0122/2018/100-CV ngày 06/ 02/2018 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 60 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/02/2018 đến ngày 11/11/2018. Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là 2.000.000 cổ phiếu Công ty Tracodi.
- (5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng ngày 09/ 01/2018 của Bà Trương Hoàng Mạnh Thảo. Thời hạn vay dưới 1 năm . Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. LS 6,88%/năm
- (6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng ngày 29/ 06/2018 của Bà Lê Thị Thanh Trà. Số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 29/06/2018 đến ngày 02/07/2018. Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. LS 0,25%/ ngày
- (7) Khoản dài hạn Ngân hàng BIDV - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HĐTD ngày 08/08/2014, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với thời hạn 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).
- (8) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 036/HĐTD ngày 22/03/2017, Số 566/2018/HĐTD ngày 17/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).....
- (9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HĐTD ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|                                                    | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>a. Số dư đầu năm trước</b>                      | <b>344.340.340.000</b>    | <b>917.191.749</b>         | <b>584.650.517</b>       |                                     | <b>38.247.042.142</b>                   | <b>18.210.645.454</b>              | <b>402.299.869.862</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                         |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm trước                        |                           |                            |                          |                                     | 56.389.533.781                          | 18.558.718.596                     | 74.948.252.377         |
| - Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con              |                           | (917.191.749)              |                          | 917.191.749                         | 21.000.001                              | 3.000.000.000                      | 3.021.000.001          |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển                  |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con |                           |                            |                          |                                     | (7.631.240.153)                         | (7.331.975.834)                    | (14.963.215.987)       |
| - Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ                      |                           |                            |                          |                                     | (19.490.340.000)                        |                                    | (19.490.340.000)       |
| - Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát       |                           |                            |                          |                                     |                                         | (12.265.067.223)                   | (12.265.067.223)       |
| <b>b. Số dư cuối năm trước</b>                     | <b>344.340.340.000</b>    |                            | <b>584.650.517</b>       | <b>917.191.749</b>                  | <b>67.535.995.771</b>                   | <b>20.172.320.993</b>              | <b>433.550.499.030</b> |
| <b>c. Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>344.340.340.000</b>    |                            | <b>584.650.517</b>       | <b>917.191.749</b>                  | <b>67.535.995.771</b>                   | <b>20.172.320.993</b>              | <b>433.550.499.030</b> |
| - Tăng vốn trong năm này                           |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Lợi nhuận trong năm này                          |                           |                            |                          |                                     | 6.924.758.465                           | 6.495.302.685                      | 13.420.061.150         |
| - Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con              |                           |                            |                          |                                     | (1.758.309.966)                         | (7.183.087.138)                    | (8.941.397.104)        |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển                  |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ                      |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| - Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát       |                           |                            |                          |                                     |                                         | (1.073.654.680)                    | (1.073.654.680)        |
| - Giảm khác                                        |                           |                            |                          |                                     |                                         |                                    | -                      |
| <b>d. Số dư cuối năm nay</b>                       | <b>344.340.340.000</b>    |                            | <b>584.650.517</b>       | <b>917.191.749</b>                  | <b>72.702.444.270</b>                   | <b>18.410.881.860</b>              | <b>436.955.508.396</b> |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn nhà nước         |                        |                        |
| - Tổ chức cá nhân khác | 344.340.340.000        | 344.340.340.000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>344.340.340.000</b> | <b>344.340.340.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 344.340.340.000   | 324.850.000.000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            |                   | 19.490.340.000    |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            |                   |                   |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 344.340.340.000   | 344.340.340.000   |
| <b>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  |                   | 19.490.340.000    |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 34.434.034        | 34.434.034        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 34.434.034        | 34.434.034        |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                   |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 34.434.034        | 34.434.034        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 34.434.034        | 34.434.034        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

|                                                         |                |
|---------------------------------------------------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | 19.490.340.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                |

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển           | 584.650.517       | 584.650.517       |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |                   |                   |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   |                   |                   |

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                               | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>   |                   |                   |
| - USD                         | 4.684,69          | 8.470,14          |
| - EUR                         | 606,95            | 606,95            |
| - JPY                         | 157.881,00        | 146.385           |
| <b>d. Vàng tiền tệ</b>        |                   |                   |
| <b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b> | 10.865.430.489    | 10.865.430.489    |
| <b>e. Các thông tin khác</b>  |                   |                   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | <i>Quý 2.2018</i>      | <i>Quý 2.2017</i>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                           | <b>187.987.504.989</b> | <b>208.189.894.873</b> |
| + Doanh thu cung cấp hàng hoá                 | 89.756.549.497         | 71.553.593.550         |
| + Doanh thu thành phẩm                        | 67.728.734.453         | 62.587.558.771         |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                  | 16.601.391.279         | 11.847.072.071         |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                 | 13.900.829.760         | 62.201.670.481         |
| <b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>768.219.354</b>     | <b>9.006.000</b>       |
| - Chiết khấu thương mại                       |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán                           |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại                         | 768.219.354            | 9.006.000              |
| <b>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</b> |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi             |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh           |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần HCM Lott 68                 |                        |                        |
| - Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort     |                        |                        |
| - Công ty CP Ô tô 1-5                         |                        |                        |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | <i>Quý 2.2018</i>      | <i>Quý 2.2017</i>      |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán  | 87.592.496.743         | 67.090.064.235         |
| - Giá vốn thành phẩm       | 49.754.865.584         | 45.054.638.318         |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | (349.888.155)          | 3.355.973.772          |
| - Giá vốn xây dựng         | 11.117.023.086         | 58.453.453.407         |
| <b>Cộng</b>                | <b>148.114.497.258</b> | <b>173.954.129.732</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                        | <i>Quý 2.2018</i>    | <i>Quý 2.2017</i>     |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 712.849.353          | 375.533.975           |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu      | 7.280.000.000        | 71.386.950.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 24.008.000           | 31.658.000            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 5.038.255            | 42.439.791            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      | 5.513.735             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   |                      | 209.947               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.021.895.608</b> | <b>71.842.305.448</b> |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | <i>Quý 2.2018</i>    | <i>Quý 2.2017</i>     |
|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay                                   | 4.054.930.027        | 2.129.133.543         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                 | 10.743.811           |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện               |                      |                       |
| - Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 3.431.376.020        | 67.676.875.001        |
| - Chi phí tài chính khác                            | 189.979.249          | 56.308                |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>7.687.029.107</b> | <b>69.806.064.852</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                               | <i>Quý 2.2018</i>     | <i>Quý 2.2017</i>    |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>       | <b>9.703.519.775</b>  | <b>9.947.467.149</b> |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 9.493.426.761         | -                    |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 210.093.014           | 9.947.467.149        |
| <i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>           | <b>12.298.256.295</b> | <b>7.996.214.792</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                   | 6.339.144.110         | 5.660.806.853        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                    | 141.478.910           | 88.760.361           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                   | 220.431.420           | 80.854.968           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                       | 582.173.665           | 374.341.644          |
| - Thuế, phí và lệ phí                                         | 216.327.692           | 291.973.393          |
| - Dự phòng nợ khó đòi                                         | (589.204.868)         | (800.000.000)        |
| - Phân bổ lợi thế thương mại                                  |                       | 137.161.011          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                   | 4.343.443.572         | 685.617.462          |
| - Chi phí bằng tiền khác                                      | 1.044.461.794         | 1.476.699.100        |
| <i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i> |                       |                      |

**6. THU NHẬP KHÁC**

|                            | <i>Quý 2.2018</i>  | <i>Quý 2.2017</i>  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ |                    |                    |
| - Cho thuê tài sản         | 239.999.999        | 112.500.000        |
| - Các khoản khác           | 81.808.076         | 279.250.729        |
| <b>Cộng</b>                | <b>321.808.075</b> | <b>391.750.729</b> |

**7. CHI PHÍ KHÁC**

|                  | <i>Quý 2.2018</i> | <i>Quý 2.2017</i> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| - Phạt thuế      |                   |                   |
| - Các khoản khác | 2.704.945         | 707.000           |
| <b>Cộng</b>      | <b>2.704.945</b>  | <b>707.000</b>    |

**8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | <i>Quý 2.2018</i>      | <i>Quý 2.2017</i>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29.152.761.143         | 56.162.593.519         |
| - Chi phí nhân công             | 11.002.099.683         | 7.822.081.909          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 4.431.612.044          | 3.658.192.090          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 51.009.366.502         | 51.114.937.396         |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 11.440.212.049         | 10.371.712.598         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>107.036.051.421</b> | <b>129.129.517.512</b> |

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                | <i>Quý 2.2018</i> | <i>Quý 2.2017</i> |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 16.992.812.628    | 19.208.179.085    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                    |                   |                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                    |                   |                   |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                      | 16.992.812.628    | 19.208.179.085    |
| + Lỗ từ các năm trước chuyển sang              |                   |                   |
| + Thu nhập miễn thuế                           |                   |                   |
| - Tổng thu nhập tính thuế                      | 16.992.812.628    | 19.208.179.085    |
| + Thu nhập tính thuế                           | 16.992.812.628    |                   |
| + Thu nhập không bị tính thuế                  |                   |                   |
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.572.751.478     | 19.208.179.085    |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp          | 3.572.751.478     | 2.837.676.672     |
| + Khoản thuế truy thu                          |                   |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          |                   |                   |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 13.420.061.150    | 16.370.502.413    |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                 | <i>Quý 2.2018</i> | <i>Quý 2.2017</i> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.924.758.465     | 12.070.845.210    |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              |                   | -                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 34.434.034        | 32.485.000        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>201</b>        | <b>372</b>        |

**11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                 | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.924.758.465  | 12.070.845.210   |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              |                |                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ             | 34.434.034     | 32.485.000       |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm                       |                |                  |
| - Công cụ tài chính có thể chuyển đổi                           |                |                  |
| - Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện                     |                |                  |
| - Quyền chọn bán đã phát hành                                   |                |                  |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                               | <b>201</b>     | <b>372</b>       |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

| <b>Tên Công ty</b>                                                    | <b>Quan hệ</b>                               |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Công ty CP Bamboo Capital                                             | Công ty Mẹ                                   |
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Công ty Con                                  |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi                            | Công ty Con                                  |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng                                    | Cùng Công ty mẹ                              |
| Công ty CP Thành Phúc                                                 | Cùng Công ty mẹ                              |
| Công ty CP Tracodi Invest                                             | Công ty liên doanh, liên kết                 |
| Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi                                      | Công ty liên doanh, liên kết                 |
| Công ty CP BCG Land                                                   | Công ty liên doanh, liên kết                 |
| Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe                                     | Công ty liên doanh, liên kết                 |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh                                          | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Phú Tam Khôi                                               | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Ô tô 1-5                                                   | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty CP Tracodi Sông Đà                                            | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort                               | Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm                        | Ban điều hành                                |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

| <b>Tên Đơn vị</b>                       | <b>Giao dịch</b>            | <b>Số tiền</b> |
|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| Ban điều hành                           | Lương, thưởng, phụ cấp khác | 323.569.547    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Bán hàng                    | 9.461.728.252  |
|                                         | Mua hàng                    | 3.517.717.788  |
| Công ty Cổ phần Ô tô 1-5                | Mua hàng                    | 36.818.181.818 |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh            | Bán hàng                    | 1.326.751.200  |
|                                         | Mua hàng                    | 14.665.910.800 |

*Ghi chú: Giao dịch với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.*

**c. Số dư với các bên liên quan**

| Tên Công ty                             | Chỉ tiêu                          | Mã trên CĐKT | Số tiền        |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------|----------------|
| Công ty Cổ Phần Bamboo Capital          | Phải thu ngắn hạn khác            | 136          |                |
|                                         | Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 132          | 261.320.000    |
|                                         | Phải trả dài hạn khác             | 337          | 15.144.500.000 |
| Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh            | Phải thu ngắn hạn khách hàng      | 131          | 31.222.586.265 |
|                                         | Phải trả người bán ngắn hạn       | 311          | 17.398.778.204 |
| Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng      | Phải thu ngắn hạn khác            | 136          | 19.846.355.352 |
|                                         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312          | 7.701.547.348  |
|                                         | Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 132          | 9.093.547.069  |
| Công ty CP Thành Phúc                   | Phải thu ngắn hạn khác            | 136          | 515.000.000    |
|                                         | Phải trả ngắn hạn khác            | 319          | 14.194.327.778 |
| Công ty CP Phú Tam Khôi                 | Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 132          | 8.500.000      |
| Công ty CP Tracodi Invest               | Phải thu ngắn hạn khác            | 136          | 112.210.944    |
| Công ty CP Ô tô 1-5                     | Phải trả người bán ngắn hạn       | 311          | 31.757.405.401 |
| Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort | Phải thu ngắn hạn khách hàng      | 131          | 173.946.378    |
|                                         | Phải thu ngắn hạn khác            | 136          | 1.655.000.000  |
|                                         | Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 132          | 37.150.920     |
| Công ty CP SXKD Phân Bón                | Phải thu ngắn hạn khách hàng      | 131          | 65.100.000     |
| Vinacafe                                | Phải trả người bán ngắn hạn       | 311          | 10.059.753.000 |

*Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.*

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

|                      | TP. HCM               | An Giang              | Tổng cộng             |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần      | 119.490.551.182       | 67.728.734.453        | 187.219.285.635       |
| Giá vốn              | 99.732.877.458        | 48.381.619.800        | 148.114.497.258       |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>19.757.673.724</b> | <b>19.347.114.653</b> | <b>39.104.788.377</b> |

**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

|                                      | <i>Giá trị sổ sách</i>     |                         |                            |                         | <i>Giá trị hợp lý</i>      |                            |
|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                      | <i>Tại ngày 30/06/2018</i> |                         | <i>Tại ngày 01/01/2018</i> |                         | <i>Tại ngày 30/06/2018</i> | <i>Tại ngày 01/01/2018</i> |
|                                      | <i>Giá trị</i>             | <i>Dự phòng</i>         | <i>Giá trị</i>             | <i>Dự phòng</i>         | <i>Giá trị thuần</i>       | <i>Giá trị thuần</i>       |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                            |                         |                            |                         |                            |                            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.482.812.276             |                         | 86.352.318.031             |                         | 24.482.812.276             | 86.352.318.031             |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 719.889.989.044            | (23.089.670.291)        | 580.390.860.166            | (23.678.875.159)        | 696.800.318.753            | 556.711.985.007            |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 14.959.748.890             | (251.539.200)           | 29.452.387.779             | (251.539.200)           | 14.708.209.690             | 29.200.848.579             |
| Đầu tư dài hạn                       | 181.709.082.957            | -                       | 272.421.379.275            | -                       | 181.709.082.957            | 272.421.379.275            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>941.041.633.167</b>     | <b>(23.341.209.491)</b> | <b>968.616.945.251</b>     | <b>(23.930.414.359)</b> | <b>917.700.423.676</b>     | <b>944.686.530.892</b>     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                            |                         |                            |                         |                            |                            |
| Vay và nợ                            | 186.659.738.622            |                         | 161.788.772.054            |                         | 186.659.738.622            | 161.788.772.054            |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 513.103.350.334            |                         | 541.769.807.699            |                         | 513.103.350.334            | 541.769.807.699            |
| Chi phí phải trả                     | 5.241.029.621              |                         | 5.365.993.101              |                         | 5.241.029.621              | 5.365.993.101              |
| <b>Tổng</b>                          | <b>705.004.118.577</b>     | <b>-</b>                | <b>708.924.572.854</b>     | <b>-</b>                | <b>705.004.118.577</b>     | <b>708.924.572.854</b>     |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

#### **4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### **a - Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

#### **b - Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### **Phải thu khách hàng**

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **c - Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                     | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số đầu kỳ (01/01/2018)</b>       |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                           | 157.288.772.054        | 4.500.000.000         | 161.788.772.054        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 468.172.021.139        | 73.597.786.560        | 541.769.807.699        |
| Chi phí phải trả                    | 5.365.993.101          |                       | 5.365.993.101          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>630.826.786.294</b> | <b>78.097.786.560</b> | <b>708.924.572.854</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                   |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                           | 182.159.738.622        | 4.500.000.000         | 186.659.738.622        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 434.790.242.134        | 78.313.108.200        | 513.103.350.334        |
| Chi phí phải trả                    | 5.241.029.621          |                       | 5.241.029.621          |
| <b>Tổng</b>                         | <b>622.191.010.377</b> | <b>82.813.108.200</b> | <b>705.004.118.577</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm             | Trên 1 năm             | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu kỳ (01/01/2018)</b>        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 86.352.318.031         |                        | 86.352.318.031         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 555.351.985.007        | 1.360.000.000          | 556.711.985.007        |
| Đầu tư tài chính                     | 29.200.848.579         | 272.421.379.275        | 301.622.227.854        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>670.905.151.617</b> | <b>273.781.379.275</b> | <b>944.686.530.892</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.482.812.276         |                        | 24.482.812.276         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 695.084.741.919        | 1.715.576.834          | 696.800.318.753        |
| Đầu tư tài chính                     | 14.708.209.690         | 181.709.082.957        | 196.417.292.647        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>734.275.763.885</b> | <b>183.424.659.791</b> | <b>917.700.423.676</b> |

## 5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                          |             |            |            |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản              | %           | 77,8%      | 70,0%      |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                   | %           | 22,2%      | 30,0%      |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                        |             |            |            |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                     | %           | 62,0%      | 62,4%      |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn            | %           | 38,0%      | 37,6%      |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                     |             |            |            |
| Khả năng thanh toán tức thời                   | lần         | 0,04       | 0,13       |
| Khả năng thanh toán nhanh                      | lần         | 1,21       | 1,07       |
| Khả năng thanh toán hiện hành                  | lần         | 1,42       | 1,26       |
|                                                | Đơn vị tính | Quý 2.2018 | Quý 2.2017 |
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                        |             |            |            |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>        |             |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu    | %           | 8,7%       | 6,8%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu      | %           | 6,9%       | 5,8%       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>     |             |            |            |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | %           | 1,5%       | 1,7%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản   | %           | 1,2%       | 1,4%       |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | %           | 3,1%       | 3,8%       |

## 6. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018  
Tổn Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**  
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH

  
Nguyễn Thanh Hùng